

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước tiên, Công ty Cổ phần Hùng Vương (“HVG” hoặc “Công ty”) xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng cũng như cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Ủy ban và Quý Sở trong thời gian qua.

Phúc đáp Công văn số 4305/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2017 về việc giải trình chi tiết các khác biệt giữa báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc (“BCTC”) do Công ty tự lập và BCTC riêng và hợp nhất đã được kiểm toán.

Căn cứ vào Mục 4, Mục 5, Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin được giải trình như sau:

I. Các chỉ tiêu chính trên bảng cân đối kế toán riêng:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÈNH LỆCH
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.387.354.054.382	3.534.540.862.871	147.186.808.489
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	370.350.697.919	260.166.462.481	(110.184.235.438)
Phải thu ngắn hạn khác	136	547.142.374.143	592.260.762.984	45.118.388.841
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(292.874.757.594)	(298.909.958.973)	(6.035.201.379)
Hàng tồn kho	141	2.037.666.139.603	2.065.588.358.663	27.922.219.060
Thuế GTGT được khấu trừ	152	119.251.001.611	111.252.981.361	(7.998.020.250)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	9.184.085.359.727	9.272.266.149.435	88.180.789.708
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.096.590.701.152	4.019.111.850.049	(77.478.851.103)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	76.292.286.746	29.123.813.205	(47.168.473.541)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	68.993.248.073	118.089.244.685	49.095.996.612
Phải trả ngắn hạn khác	319	200.797.396.702	208.382.476.884	7.585.080.182
Lỗi lũy kế	421	(619.289.450.399)	(464.469.791.792)	154.819.658.607
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	9.184.085.359.727	9.272.266.149.435	88.180.789.708

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng 147.186.808.489 VND chủ yếu do:
 - Phân loại giảm chỉ tiêu người mua trả tiền trước ngắn hạn với số tiền 47.168.473.541 VND;
 - Điều chỉnh giảm doanh thu và khoản phải thu khách hàng tương ứng liên quan đến nghiệp vụ bán bã nành với số tiền 35.020.632.000 VND do ghi nhận sai niên độ kế toán (xem chi tiết ở mục II.1, II.2 của Công văn này); và
 - Sử dụng sai số liệu đầu kỳ chưa kiểm toán với số tiền là 227.523.033.334 VND.
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn giảm 110.184.235.438 VND do phân loại lại các khoản trả trước cho người bán từ tài khoản phải trả người bán ngắn hạn cho mục đích trình bày trên BCTC đã được kiểm toán. Công ty đã ghi nhận số tiền thuần trên BCTC tự lập bằng cách cân trừ giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có của tài khoản phải trả.
3. Phải thu ngắn hạn khác tăng 45.118.388.841 VND chủ yếu do phân loại lại các khoản phải thu bên liên quan từ tài khoản phải trả ngắn hạn khác và phải trả cho người bán ngắn hạn cho mục đích trình bày trên BCTC đã kiểm toán. Công ty đã ghi nhận số tiền thuần trên BCTC tự lập bằng cách cân trừ giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có của các khoản phải trả.
4. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 6.035.201.379 VND chủ yếu là do trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu các đối tượng nước ngoài do tăng chênh lệch tỷ giá.
5. Hàng tồn kho tăng 27.922.219.060 VND chủ yếu là do điều chỉnh tăng hàng tồn kho và giảm giá vốn hàng bán tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 với số tiền là 26.511.544.086 VND liên quan đến nghiệp vụ mua hàng bị ghi nhận sai niên độ.
6. Thuế GTGT được khấu trừ giảm 7.998.020.250 VND do ghi nhận phần thuế GTGT không đủ điều kiện hoàn lại theo biên bản thanh tra hoàn thuế.
7. Phải trả người bán ngắn hạn giảm 77.478.851.103 VND chủ yếu do
 - việc phân loại lại một số khoản trong tài khoản trả trước cho người bán ngắn hạn như đã được trình bày tại mục số I.2 bên trên;
 - phân loại lại tăng chi phí trả trước ngắn hạn và tài giảm khoản phải trả người bán ngắn hạn cho mục đích trình bày trên BCTC đã kiểm toán với số tiền 49.095.996.612 VND;
 - phân loại lại giảm phải trả ngắn hạn khác và tăng tài khoản phải trả người bán ngắn hạn cho mục đích trình bày trên BCTC đã kiểm toán với số tiền 42.266.408.200 VND; và
 - phân loại lại tăng phải thu ngắn hạn khác và tăng tài khoản phải trả người bán ngắn hạn cho mục đích trình bày trên BCTC đã kiểm toán với số tiền 7.365.707.668 VND (trình bày ở mục I.2 bên trên); và
 - điều chỉnh tăng phải trả người bán ngắn hạn và giá vốn hàng bán do ghi nhận thiếu trong kỳ với số tiền 31.005.720.400 VND.
8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm 47.168.473.541 VND do ảnh hưởng của việc phân loại trình bày báo cáo tài chính được trình bày ở mục I.1 bên trên.
9. Chi phí trả trước ngắn hạn tăng 49.095.996.612 VND do ảnh hưởng của việc phân loại trình bày báo cáo tài chính được trình bày ở mục I.7 bên trên.
10. Phải trả ngắn hạn khác tăng 7.585.080.182 chủ yếu do
 - phân loại lại tăng phải thu ngắn hạn khác và tăng phải trả ngắn hạn khác cho mục đích trình bày trên BCTC đã kiểm toán với số tiền 37.752.681.173 VND (trình bày ở mục I.2 bên trên);
 - việc phân loại lại một số khoản trong tài khoản phải trả ngắn hạn khác như đã được trình bày tại mục số I.7 bên trên; và
 - điều chỉnh tăng phải trả ngắn hạn khác và giá vốn hàng bán do ghi nhận thiếu trong kỳ với số tiền 12.009.581.100 VND.

11. Lỗ lũy kế tăng 154.819.658.607 VND là do ảnh hưởng của:

- a. sử dụng sai số liệu đầu kỳ với số tiền 227.523.033.334 VND; và
- b. ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trong kỳ với số tiền 72.703.374.727 VND.

II. Các chỉ tiêu chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.549.146.647.701	4.514.126.015.701	(35.020.632.000)
Giá vốn hàng bán	11	(4.464.794.498.112)	(4.479.778.969.150)	(14.984.471.038)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	84.162.042.918	34.156.939.880	(50.005.103.038)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	191.695.920.914	185.478.995.002	(6.216.925.912)
Chi phí tài chính	22	(132.148.439.874)	(127.019.353.458)	5.129.086.416
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(23.315.543.667)	(37.784.566.381)	(14.469.022.714)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.713.653.128	(64.650.870.898)	(68.364.524.026)
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN	62	3.713.653.128	(68.989.721.599)	(72.703.374.727)

Lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán giảm 72.703.374.727 VND so với số liệu trước kiểm toán, chủ yếu do các điều chỉnh sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ sau kiểm toán giảm 35.020.632.000 VND do điều chỉnh giảm doanh thu bã đậu nành do ghi nhận sai niên độ.
2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ bị điều chỉnh giảm 26.511.544.086 VND tương ứng với nghiệp vụ ghi giảm doanh thu như đã đề cập bên trên và ghi nhận thêm giá vốn bị hạch toán thiếu trong kỳ với số tiền 42.957.839.867 VND (trình bày ở mục I.7 và I.10 bên trên).
3. Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính điều chỉnh giảm lần lượt 6.126.925.912 VND và 5.129.086.416 chủ yếu do cần trừ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện để trình bày báo cáo tài chính.
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp bị điều chỉnh tăng 14.469.022.714 VND chủ yếu do việc trích lập bổ sung dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định hiện hành dựa trên tuổi nợ của khoản phải thu và điều chỉnh giảm thuế thu GTGT không được khấu trừ.
5. Các điều chỉnh khác có ảnh hưởng không đáng kể.

III. Các chỉ tiêu chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Tiền	111	229.637.487.647	249.559.352.864	19.921.865.217
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.941.932.752.342	6.099.479.142.047	157.546.389.705
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	626.650.323.071	412.435.937.790	(214.214.385.281)
Phải thu ngắn hạn khác	136	532.238.443.511	578.572.223.626	46.333.780.115
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(417.259.491.268)	(423.648.392.935)	(6.388.901.667)
Hàng tồn kho	141	3.922.990.694.454	3.881.278.902.966	(41.711.791.488)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	222.833.120.546	214.637.277.794	(8.195.842.752)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	858.681.850.701	1.014.356.013.023	155.674.162.322
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	470.639.877.177	434.605.935.258	(36.033.941.919)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262	55.613.552.621	108.505.552.254	52.891.999.633
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	15.290.709.932.675	15.390.139.259.942	99.429.327.267
Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.843.411.676.119	3.769.984.344.436	(73.427.331.683)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	187.755.736.092	114.936.378.026	(72.819.358.066)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	15.290.709.932.675	15.390.139.259.942	99.429.327.267

1. Tiền giảm 19.921.865.217 VND do chia cắt nghiệp vụ thu tiền của phải thu khách hàng do tiền về sau niên độ tại Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre.
2. Phải thu ngắn hạn khách hàng tăng 157.546.389.705 VND chủ yếu do:
 - Ảnh hưởng điều chỉnh trên báo cáo riêng 147.186.808.489 VND
 - Ảnh hưởng của điều chỉnh chia cắt nghiệp vụ thu tiền của phải thu khách hàng do tiền về sau niên độ trình bày ở mục III.1 bên trên.
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn giảm 214.214.385.218 chủ yếu do:
 - Ảnh hưởng điều chỉnh trên báo cáo riêng 80.184.235.437 VND (số thuần sau khi loại trừ công nợ nội bộ); và
 - Ảnh hưởng của điều chỉnh phân loại lại giảm trả trước cho người bán ngắn hạn và tăng xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng với số tiền 125.680.113.870 VND.
4. Phải thu ngắn hạn khác tăng 46.333.780.115 VND chủ yếu do phân loại lại các khoản phải thu bên liên quan từ tài khoản phải trả ngắn hạn người bán cho mục đích trình bày trên BCTC đã kiểm toán. Công ty đã ghi nhận số tiền thuần trên BCTC tự lập bằng cách cân trừ giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có của các khoản phải trả.
5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 6.388.901.667 VND chủ yếu là do trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu các đối tượng nước ngoài do tăng chênh lệch tỷ giá.
6. Hàng tồn kho giảm 41.711.791.488 VND chủ yếu là do:
 - Điều chỉnh tăng hàng tồn kho và giảm giá vốn hàng bán tương ứng với cùng số tiền là 27.922.219.060 VND liên quan đến nghiệp vụ bán bã đậu nành bị ghi nhận sai niên độ kế toán (xem chi tiết ở mục I.5 của Công văn này); và
 - Điều chỉnh giảm hàng tồn kho với số tiền là 69.634.010.548 VND do việc loại trừ lãi chưa thực hiện phát sinh từ các nghiệp vụ mua bán trong Tập đoàn trong BCTC hợp nhất tự lập chưa được thực hiện phù hợp.
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng 155.674.162.322 VND chủ yếu là do:
 - Phân loại trình bày báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng đã trình bày tại mục III.3 bên trên; và
 - Ghi nhận thêm chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty TNHH Châu Á là 27.058.910.708 VND.
8. Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết giảm 36.033.941.919 chủ yếu do điều chỉnh giảm lợi nhuận từ các công ty liên doanh, liên kết (chi tiết trình bày ở mục IV.4 phía dưới).
9. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tăng 52.891.999.633 VND chủ yếu do ảnh hưởng của bút toán loại trừ lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn.
10. Phải trả người bán ngắn hạn của khách hàng giảm 73.427.331.683 VND chủ yếu do ảnh hưởng của điều chỉnh trên báo cáo riêng trình bày ở mục I.7 bên trên.

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cổ đông công ty mẹ giảm 72.819.358.066 VND chủ yếu là do:
- tăng lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là 141.627.510.130 VND như giải trình ở mục IV;
 - điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cổ đông công ty mẹ và giảm lợi ích của cổ đông không kiểm soát là 68.808.152.064 VND chưa được phản ánh phù hợp trong BCTC hợp nhất tự lập.

IV. Các chỉ tiêu chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8.784.530.525.386	8.808.098.117.790	23.567.592.404
Giá vốn hàng bán	11	(8.164.306.060.462)	(8.291.077.412.114)	(126.771.351.652)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	572.161.994.330	470.340.303.861	(101.821.690.469)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	24	25.963.904.647	(10.070.037.272)	(36.033.941.919)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(97.432.479.411)	(115.660.707.539)	(18.228.228.128)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10.272.997.232	(154.335.968.069)	(164.608.965.301)
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ	62	(31.116.899.042)	(172.744.409.172)	(141.627.510.130)

Lợi nhuận sau thuế TNDN thuộc cổ đông công ty mẹ sau kiểm toán giảm 141.627.510.130 VND so với số liệu trước kiểm toán, chủ yếu do các điều chỉnh sau:

- Doanh thu tăng 23.567.592.404 VND và giá vốn hàng bán tăng 126.771.351.652 VND chủ yếu do:
 - Điều chỉnh tăng doanh thu và giá vốn trên BCTC của Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc với số tiền lần lượt là 5.637.231.600 VND và 5.463.685.822 VND;
 - Ảnh hưởng của điều chỉnh doanh thu và giá vốn của Công ty mẹ như được trình bày ở mục II.1 và II.2 bên trên;
 - Loại trừ tăng doanh thu, tăng giá vốn hàng bán từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn với số tiền lần lượt là 35.250.452.804 VND chưa được phản ánh phù hợp trong BCTC hợp nhất tự lập; và
 - Chênh lệch lãi nội bộ chưa thực hiện là 69.634.010.548 VND.
- Lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh giảm 36.033.941.919 VND do việc loại trừ lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa được thực hiện phù hợp trong BCTC hợp nhất tự lập và ghi nhận thêm lỗ từ các giao dịch bán hàng do ghi nhận thiếu trong kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 18.228.228.128 VND chủ yếu do ảnh hưởng của điều chỉnh ở công ty mẹ.
- Các điều chỉnh khác ảnh hưởng không đáng kể.

Trên đây là nội dung giải trình cho các chênh lệch trọng yếu của BCTC đã kiểm toán so với số liệu trước kiểm toán của Công ty Cổ phần Hùng Vương. Trong thời gian sắp tới, để việc ghi nhận kế toán và lập BCTC được chính xác hơn, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình hoàn thiện và nâng cao chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty.

Trân trọng,



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc